

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIETNAMESE ACADEMY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

ISSN 0866-7160

tạp chí
SINH HỌC

Journal of Biology

ĐẶC SAN VỀ ĐỘNG VẬT HỌC

TẬP 27 - SỐ 4A

THÁNG 11-2005

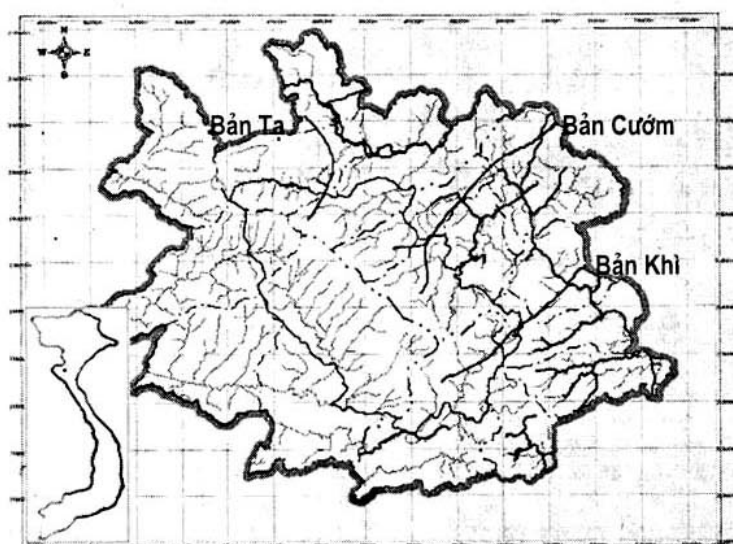
HÀ NỘI

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA SƠ BỘ CÁC LOÀI ẾCH NHÁI VÀ BÒ SÁT Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ HƯỚNG, TỈNH NGHỆ AN

HOÀNG XUÂN QUANG, HOÀNG NGỌC THẢO, CAO TIẾN TRUNG
Trường đại học Vinh

Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Pù Hướng có tọa độ địa lý $19^{\circ}15'$ - $19^{\circ}29'$ vĩ độ Bắc, $104^{\circ}13'$ - $105^{\circ}16'$ kinh độ Đông, nằm trong địa giới hành chính của 5 huyện Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Tương Dương và Con Cuông, tỉnh Nghệ An. KBTTN Pù Hướng hiện đã được đưa vào danh lục đề xuất các khu rừng đặc dụng của Việt Nam đến năm 2010, vì vậy

việc nghiên cứu tính đa dạng sinh học của KBTTN này đã trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng đối với công tác bảo tồn của vùng. Những nghiên cứu ban đầu về động vật có xương sống đã được tiến hành [4] nhưng chưa phản ánh được tính chất đa dạng của khu hệ động vật tại đây, trong đó có hai nhóm Ếch nhái và Bò sát.



Bản đồ KBTTN Pù Hướng và các khu vực nghiên cứu

I - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Các đợt khảo sát điều tra được tiến hành từ năm 2001 đến tháng 10 năm 2004 tại 3 khu vực: bản Khi (xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp), bản Cướm (xã Diên Lãm, huyện Quỳnh Châu) và bản Tạ (xã Quang Phong, huyện Quế Phong), gồm các tuyến sau (bảng 1).

2. Công việc thu thập và xử lý mẫu vật

Mẫu vật được thu trong quá trình đi thực địa

cùng với người dân địa phương. Ghi nhận thông qua quan sát trực tiếp ngoài tự nhiên, tại các điểm thu mua động vật. Phỏng vấn trực tiếp người dân và thợ săn bằng các đặc điểm nhận dạng có kèm theo phương tiện hỗ trợ (tranh, ảnh màu) và lựa chọn thông tin về những loài đáng tin cậy. Ngoài ra còn tham khảo có chọn lọc tài liệu của các công trình nghiên cứu đã được tiến hành trước đây [4].

Tổng số 148 mẫu vật thu được qua thực địa. Mẫu vật được bảo quản và lưu trữ tại phòng thí

nghiệm động vật, khoa Sinh học, Trường đại học Vinh.

3. Công việc định tên khoa học của các loài dựa vào tài liệu của Bourret R. (1942, 1943) [1, 2]; Smith (1943) [15]; Đào Văn Tiến (1977,

1979, 1981, 1982) [10, 11, 12, 13, 14], tham khảo các tài liệu liên quan của Orlov N. L. và cs. (2002) [6]. Tên phổ thông và tên khoa học của các loài theo Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (2005) [8].

Bảng 1

Các tuyến khảo sát

Tuyến khảo sát	Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông	Ghi chú
Bản Khì - Khe Khở Khê	19°20'173" 19°20'486"	105°04'408" 105°01'387"	Khu vực bản Khì
Lán Cây Xoan - Khe Hìn Động	19°19'023" 19°19'047"	104°59'633" 105°00'167"	
Lán Cây Xoan - Đông Hà Nà	19°19'023" 19°19'393"	104°59'633" 105°00'044"	
Bản Cướm - Khe Quang Việt	19°24'581" 19°20'486"	104°58'211" 104°57'502"	Khu vực Bản Cướm
Bản Cướm - Lán Cây Dẻ	19°24'581" 19°22'765"	104°58'211" 104°56'879"	
Lán Cây Dẻ - Thác Khe Bô	19°22'765"	104°56'879"	
Bản Tạ - Bản Huổi Lắc	19°27'322" 19°28'628"	104°52'640" 104°57'502"	Khu vực Bản Tạ
Bản Huổi Lắc - Chân Pù Lon	19°28'078" 19°26'411"	104°51'887" 104°50'489"	

II - KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài ếch nhái và bò sát ở KBTN Pù Huống

Thành phần loài được xây dựng qua phân tích các mẫu vật được 56 loài; qua quan sát, điều tra được 18 loài và bổ sung tài liệu 13 loài [4]. Thành phần loài ếch nhái (Amphibia) và bò sát (Reptilia) ở KBTN Pù Huống được thể hiện ở bảng 2.

Theo báo cáo xây dựng KBTN Pù Huống của Chi cục kiểm lâm tỉnh Nghệ An, đến năm 2002, đã biết có 51 loài ếch nhái và bò sát ở khu bảo tồn này. Kết quả điều tra của chúng tôi đã

bổ sung thêm 36 loài cho khu bảo tồn. Như vậy, cho đến nay, ở KBTN Pù Huống đã phát hiện được 87 loài, trong đó có 3 loài chưa xác định được tên loài, gồm 25 loài ếch nhái (chiếm 15,43% số loài của cả nước) và 62 loài bò sát (chiếm 20,95% số loài của cả nước) thuộc 21 họ của 3 bộ (bảng 2). Riêng bộ Rùa, quá trình điều tra đã ghi nhận được tới 13 loài (chiếm 46,43% số loài của cả nước) [8].

- So với vườn quốc gia (VQG) Bến En (Thanh Hoá) và VQG Pù Mát (Nghệ An) thì thành phần loài ếch nhái và bò sát ở đây khá phong phú, nhiều hơn hai khu vực trên về số loài và cả số loài quý hiếm (bảng 3).

Thành phần loài ếch nhái và bò sát ở KBTTN Pù Huống

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Tư liệu (số mẫu)	Phân bố	Tình trạng bảo tồn
1	2	3	4	5	6
	AMPHIBIA	LỚP ẾCH NHÁI			
	ANURA	BỘ KHÔNG ĐUÔI			
	I. Megophryidae	Họ Cóc bùn			
1	<i>Leptobrachium chapaense</i> (Bourret, 1937)	Cóc mây sa pa **	M (4)	11,12,16	
2	<i>Leptolalax pelodytoides</i> (Boulenger, 1893)	Cóc mây bùn *	M (2)	2, 16	
3	<i>Megophrys lateralis</i> (Anderson, 1871)	Cóc mắt bên *	M (2)	2	
	II. Bufonidae	Họ Cóc			
4	<i>Bufo galeatus</i> Gunther, 1864	Cóc rừng *	M (2)	10, 12	R
5	<i>B. melanostictus</i> Schneider, 1799	Cóc nhà	M(7)	1,8,10,15	
	III. Hylidae	Họ Nhái bén			
6	<i>Hyla simplex</i> Boettger, 1901	Nhái bén nhỏ	TL		
	IV. Ranidae	Họ Ếch nhái			
7	<i>Amolops chapaensis</i> (Bourret, 1937)	Ếch bám đá sapa **	M (1)	11	
8	<i>A. ricketti</i> (Boulenger, 1899)	Ếch bám đá	M (2)	12	
9	<i>Chaparana delacouri</i> (Angel, 1928)	Ếch vạch **	M (3)	16	T
10	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Weigmann, 1835)	Ếch đồng	QS	1, 9	
11	<i>Limnonectes kuhlii</i> (Tschudi, 1838)	Ếch nhèo	M (6)	12, 16	
12	<i>L. limnocharis</i> (Boie, 1834)	Ngoé	M (3)	8, 10, 12	
13	<i>Occidozyga leavis</i> (Gunther, 1859 “1858”)	Cóc nước nhẵn	M (6)	8, 10	
14	<i>O. lima</i> (Gravenhorst, 1829)	Cóc nước sần	M (4)	1	
15	<i>Rana andersoni</i> Boulenger, 1882	Chàng andécson *	M (3)	12, 14	T
16	<i>R. guentheri</i> Boulenger, 1882	Chấu chuộc	QS	12	
17	<i>R. macrodactyla</i> (Gunther, 1859 “1858”)	Chàng hiu *	QS	1, 9	
18	<i>R. nigrovittata</i> (Blyth, 1855)	Ếch suối	M (5)	2, 8	
19	<i>R. johnsi</i> Smith, 1921	Chàng jôn si	ĐT		
20	<i>R. taipehensis</i> Van Denburgh, 1909	Chàng dài bắc	QS	1, 9	
	V. Rhacophoridae	Họ Ếch cây			

1	2	3	4	5	6
21	<i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	Châu chằng mép trắng	M (17)	2, 8, 12	
	VI. Microhylidae	Họ Nhái bầu			
22	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	Ếnh ương thường *	M (1)	9	
23	<i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	Nhái bầu hây môn	M (4)	3, 8	
24	<i>M. ornata</i> (Dumeril and Bibron, 1841)	Nhái bầu hoa	M (2)	10	
25	<i>M. pulchra</i> (Hallowell, 1861 "1860")	Nhái bầu vân	M (5)	8, 10, 12, 16	
	REPTILIA	LỚP BÒ SÁT			
	SQUAMATA	BỘ CÓ VÁY			
	VII. Gekkonidae	Họ Tắc kè			
26	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	M (1)	3	T
27	<i>Gekko sp.</i>	Tắc kè *	M (2)	3, 7	
28	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, in Dumeril et Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi sần	QS	1, 9	
29	<i>H. vietnamensis</i> Darevsky et Kupriyanova, 1984	Thạch sùng việt nam	TL		
	VIII. Agamidae	Họ Nhông			
30	<i>Acanthosaura capra</i> Gunther, 1861	Ô rô capra *	M (1)	16	
31	<i>A. lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	Ô rô vảy	M (5)	3, 10, 12, 16	T
32	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh	M (2)	4	
33	<i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)	Thằn lằn bay đốm *	M (2)	1, 13	
34	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	Rồng đất	M (3)	8, 12, 13	V
	IX. Scincidae	Họ Thằn lằn bóng			
35	<i>Eumeces quadrilineatus</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn eme chỉ **	M (1)	1	
36	<i>Mabuya chapaensis</i> (Bourret, 1937)	Thằn lằn bóng sapa	M (1)	10	
37	<i>M. longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	Thằn lằn bóng đuôi dài	QS	1, 9	
38	<i>M. multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa *	M (1)	10	
39	<i>Tropidophorus berdmorei</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn tai béc mơ **	M (1)	2	
	X. Lacertidae	Họ Thằn lằn thực			
40	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	Liu diu chỉ	M (1)	4	

1	2	3	4	5	6
41	<i>T. wolteri</i> Fischer, 1885	Liu diu von te	TL		
	XI. Varanidae	Họ Kỳ đà			
42	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)	Kỳ đà hoa	ĐT	9	V
	XII. Typhlopidae	Họ Rắn giun			
43	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường	TL		
44	<i>Typhlops diardi</i> Schlegel, 1839	Rắn giun lớn	TL		
	XIII. Xenopeltidae	Họ Rắn móng			
45	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, in Boie, 1827	Rắn móng	TL		
	XIV. Boidae	Họ Trăn			
46	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	TL		V
	XV. Colubridae	Họ Rắn nước			
47	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, in Boie, 1827)	Rắn roi thường	M (2)	8	
48	<i>Amphiesma khasiensis</i> (Boulenger, 1890)	Rắn sãi khasi	TL		
49	<i>A. stolata</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn sãi thường *	QS	3	
50	<i>Calamaria pavementata</i> Dumeril et Bibron, 1854	Rắn mai gấm lát	TL		
51	<i>C. septentrionalis</i> Boulenger, 1890	Rắn mai gấm bắc	TL		
52	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây	TL		
53	<i>Elaphe moellendorffii</i> (Boettger, 1886)	Rắn sọc đuôi khoanh	M (1)	12	T
54	<i>E. radiata</i> (Schlegel, 1837)	Rắn sọc dưa	QS	9	
55	<i>Oligodon chinensis</i> (Gunther, 1888)	Rắn khiếm trung quốc *	M (1)	4	
56	<i>O. cinereus</i> (Gunther, 1864)	Rắn khiếm xám *	M (2)	4, 10	
57	<i>Pareas margaritophorus</i> (Jan, 1866)	Rắn hổ mây ngọc *	M (1)		
58	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo	M (2)	9	T
59	<i>P. mucosus</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ráo trâu	TL		V
60	<i>Psammodynates pulverulentus</i> (Boie, 1827)	Rắn hổ đất nâu *	M (2)	10, 12	
61	<i>Rhabdophis chrysagis</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ vàng *	M (1)	3	
62	<i>R. nigrocinctus</i> (Blyth, 1856)	Rắn hoa cỏ đại **	M (1)	3	
63	<i>R. subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ nhỏ *	QS		
64	<i>Sibynophis collaris</i> (Gray, 1853)	Rắn rồng cổ đen *	M (1)	3, 10	
65	<i>Xenochrophis piscator</i> (Schneider, 1799)	Rắn nước	M (1)	1, 9	
66	<i>Natrix</i> sp.	Rắn *	M (1)	8	

1	2	3	4	5	6
67	<i>Miron sp.</i>	Rắn suối	TL		
	XVI. Elapidae	Họ Rắn hổ			
68	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	QS	9	T
69	<i>B. multicinctus</i> Blyth, 1861	Rắn cạp nia bắc	M (1)	1	
70	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang	QS	9	T
71	<i>Ophophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Rắn hổ chúa	QS, ĐT	9, 12	E
	XVII. Viperidae	Họ Rắn lục			
72	<i>Trimeresurus albolaris</i> (Gray, 1842)	Rắn lục mép trắng	M (1)		
73	<i>T. mucrosquamatus</i> (Cantor, 1839)	Rắn lục cườm *	M (2)	3, 10, 15	
74	<i>T. stejnegeri</i> K. Schmidt, 1925	Rắn lục xanh *	M (1)	15	
	TESTUDINATA	BỘ RÙA			
	XVIII. Platysternidae	Họ Rùa đầu to			
75	<i>Platysternon megacephalum</i> Gray, 1831 <i>nov</i>	Rùa đầu to *	M(2), QS	2, 3, 5, 6, 7, 8	R
	XIX. Emydidae	Họ Rùa thường			
76	<i>Cuora galbinifrons</i> Bourret, 1939	Rùa hộp trán vàng	M(15), QS	1,3,5,6,7,8 9,13,15	V
77	<i>C. trifasciata</i> (Bell, 1825)	Rùa hộp ba vạch *	ĐT	9	V
78	<i>Cyclemys tcheponensis</i> (Bourret, 1939)	Rùa đất sê pôn *	QS	4, 5, 9	
79	<i>Geoemyda spengleri</i> (Gmelin, 1789)	Rùa đất spengle *	M (1)	5	
80	<i>Mauremys mutica</i> (Cantor, 1842)	Rùa càm	M (1)	9	
81	<i>Ocadia sinensis</i> (Gray, 1834)	Rùa cổ sọc *	M (1)	9	
82	<i>Pyxidea mouhoti</i> (Gray, 1862)	Rùa sa nhân *	ĐT		
83	<i>Sacalia quadriocellata</i> (Siebenrock, 1903)	Rùa bốn mắt *	M (3)	2, 8, 12	
	XX. Testudinidae	Họ Rùa núi			
84	<i>Indotestudo elongata</i> (Blyth, 1853)	Rùa núi vàng *	M (1)	5, 7, 8, 9	V
85	<i>Manouria impressa</i> (Gunther, 1882)	Rùa núi viên *	ĐT	Trạm Tuần	V
	XXI. Trionychidae	Họ Ba ba			
86	<i>Palea steindachneri</i> (Siebenrock, 1906)	Ba ba gai	M (2)	5,6,9,12	
87	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1834)	Ba ba trơn	M (1)	8, 9	

Ghi chú: *loài bổ sung cho KBTTN Pù Huống; ** loài bổ sung vùng phân bố ở tỉnh Nghệ An

- Cột 4. ĐT: điều tra; QS: quan sát; M: mẫu thu; TL: tài liệu [4].

- Cột 5. 1. bản Khi; 2. lán Cây Xoan; 3. đồng Hà Nà; 4. đường Bộ Đội; 5. khe Bằng; 6. khe Hin Động; 7. khe Khô Khê; 8. khe Cô [khu vực Bản Khi]; 9. bản Cướm; 10. Pù Hứa; 11. khe Quang Việt; 12. khe Bô; 13. khe Phệp; 14. lán Cây Dẻ [khu vực Bản Cướm]; 15. bản Tạ; 16. chân Pù Lon [khu vực Bản Tạ].

- Cột 6. E = đang nguy cấp; V = sẽ nguy cấp; R = hiếm; T = bị đe dọa [3].

**So sánh thành phần loài ếch nhái và bò sát của KBTTN Pù Huống
với một số khu vực lân cận**

TT	Địa điểm	Số bộ	Số họ	Số loài	Số loài quý hiếm	Nguồn tư liệu
1	VQG Bến En	3	21	85	18 (21,18%)	[9]
2	VQG Pù Mát	3	21	71	16 (22,54%)	[5]
3	KBTTN Pù Huống	3	21	87	20 (22,99%)	[4]

2. Phân bố của các loài ếch nhái và bò sát ở KBTTN Pù Huống

Trong số 87 loài kể trên, có 36 loài được bổ sung vùng phân bố mới ở khu bảo tồn [4]. Bên cạnh đó, kết quả điều tra cũng ghi nhận thêm phân bố của 6 loài ở tỉnh Nghệ An [4, 5, 7]. Phân bố của các loài trong khu bảo tồn tập trung chủ yếu ở các khu vực như bản Cướm (bắt gặp 21 loài); khe Bô (16 loài); khe Cô (15 loài); Pù Hứa (13 loài); bản Khi (12 loài); đồng Hà Nà (11 loài); chân Pù Lon (7 loài). Riêng nhóm Rùa, gặp nhiều nhất là ở khu vực bản Cướm, khe Cô, khe Bằng và khe Hin Động. Đây là những khu vực có nhiều khe suối nhỏ, các sườn núi có độ dốc thấp, là nơi sinh sống của rùa hộp trán vàng, rùa núi vàng, rùa đầu to, rùa bốn mắt, ba ba gai và ba ba trơn.

3. Các loài ếch nhái và bò sát quý hiếm ở KBTTN Pù Huống

Trong tổng số 87 loài ếch nhái và bò sát ở KBTTN Pù Huống, có 20 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2000) (chiếm 22,99% số loài đã điều tra được), trong đó có 1 loài (1,15%) đang bị nguy cấp (bậc E); 8 loài (9,20%) sẽ nguy cấp (bậc V); 2 loài (2,30%) hiếm (bậc R) và 9 loài (10,34%) bị đe dọa (bậc T). Riêng bộ Rùa, trong số 13 loài, có 1 loài ở bậc R (rùa đầu to) và 4 loài ở bậc V (rùa hộp ba vạch, rùa hộp trán vàng, rùa núi vàng và rùa núi viền).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bourret R., 1942: Les Batraciens de l'Indochine: 517pp. Gouv. Gén. Indoch, Hanoi.
2. Bourret R., 1943: Comment déterminer un

Lezard d'Indochine: 32pp. Pub. Inst. Pub. Indo, Hanoi.

3. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, 2000: Sách Đỏ Việt Nam (phần động vật): 26 - 33. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. Chi cục Kiểm lâm Nghệ An, 2002: Dự án đầu tư xây dựng Khu BTTN Pù Huống, tỉnh Nghệ An.
5. Lê Nguyên Ngật, Hoàng Xuân Quang, 2000: Tạp chí Sinh học, 23 (3b): 59-65. Hà Nội.
6. Orlov N. L. et al., 2002: Russian Journal of Herpetology, 9 (2): 81-104.
7. Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Hồ Anh Tuấn, 2004: Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong Khoa học sự sống: 857-860. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường, 2005: Danh lục ếch nhái và bò sát Việt Nam, 180 pp. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Xuân Quang, 2000: Tạp chí Sinh học, 22 (15): 15-23. Hà Nội.
10. Đào Văn Tiến, 1977: Tạp chí Sinh vật - địa học, XV (2): 33-40. Hà Nội.
11. Đào Văn Tiến, 1977: Tạp chí Sinh vật - địa học, XVI (1): 1-6. Hà Nội.
12. Đào Văn Tiến, 1979: Tạp chí Sinh vật học, I (1): 2-10. Hà Nội.
13. Đào Văn Tiến, 1981: Tạp chí Sinh vật học, III (4): 1-6. Hà Nội.
14. Đào Văn Tiến, 1982: Tạp chí Sinh vật học,

IV (1): 5-9. Hà Nội.
15. **Smith M. A.**, 1943: The fauna of British

India. Reptiles and Amphibians: 525 pp.
London.

**RESULTS OF THE PRELIMINARY SURVEY OF AMPHIBIAN AND REPTILIAN
SPECIES IN THE PUHUONG NATURE RESERVE, NGHEAN PROVINCE**

HOANG XUAN QUANG, HOANG NGOC THAO, CAO TIEN TRUNG

SUMMARY

The surveys of amphibian and reptilian species in the Puhuong nature reserve, Nghean province were carried out from 2001 to 2004. 87 species (25 amphibian species and 62 reptilian species) belonging to 21 families of 3 orders were recorded.

Among them, 20 species were listed in the Red Data Book of Vietnam (2000) (22.99%), including 1 endangered species, 8 vulnerable species, 2 rare species and 9 threatened species.

Ngày nhận bài: 28-4-2005

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
TẠP CHÍ SINH HỌC
TẬP 27 - SỐ 4A
11 - 2005

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. ĐẶNG HUY HUỖNH, VŨ ĐÌNH THỐNG Sự đa dạng của khu hệ thú (Mammalia) ở tỉnh Bình Định.	1-10
2. PHẠM TRỌNG ẢNH, NGUYỄN XUÂN ĐẶNG, NGUYỄN TRƯỜNG SƠN Đặc điểm của khu hệ thú ở đồng bằng sông Cửu Long và giá trị bảo tồn của chúng.	11-18
3. LÊ VŨ KHÔI Tính đa dạng sinh học của khu hệ thú ở vườn quốc gia Bạch Mã.	19-28
4. ĐẶNG HUY HUỖNH, HOÀNG MINH KHIÊN, ĐẶNG HUY PHƯƠNG Sự đa dạng của khu hệ thú (Mammalia) ở vùng núi cao huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.	29-35
5. LÊ XUÂN CẢNH, VŨ ĐẶNG QUÝ Hiện trạng của khu hệ động vật có xương sống trên cạn (thú, chim, bò sát, ếch nhái) ở VQG Bái Tử Long.	36-41
6. ĐẶNG NGỌC CẦN Hiện trạng và giá trị bảo tồn của các loài thú (Mammalia) ở vườn quốc gia Ba Bể.	42-50
7. LÊ VŨ KHÔI, VŨ ĐÌNH THỐNG Thành phần loài dơi (Chiroptera) hiện biết ở Việt Nam.	51-59
8. NGUYỄN MẠNH HÀ, NGUYỄN HOÀNG HẢO Kết quả điều tra bò hoang (<i>Bos spp.</i>) ở tỉnh Bình Phước.	60-62
9. ĐẶNG TẮT THẾ, LÊ XUÂN CẢNH Tiến hóa phân tử và phân loại các loài, phân loài voọc thuộc giống <i>Trachypithecus</i> Reichenback, 1862 ở Việt Nam.	63-70
10. NGUYỄN XUÂN ĐẶNG, NGUYỄN THANH NHÀN Sự phân bố và một số đặc điểm sinh thái của sao la ở vườn quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An.	71-74
11. NGUYỄN LÂN HÙNG SƠN, STEVEN R. SWAN, LÊ HỮU OÁNH Một số kết quả bước đầu ứng dụng phương pháp bẫy ảnh trong điều tra chim, thú ở khu bảo tồn loài/sinh cảnh Mù Cang Trải.	75-80
12. TRƯƠNG VĂN LÃ, NGÔ XUÂN TƯỜNG, LÊ ĐÌNH THỦY Tính đa dạng của thành phần loài chim ở vùng núi Yên Tử thuộc hai huyện Sơn Động và Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.	81-87
13. NGUYỄN VĂN SÁNG Thành phần loài ếch nhái (Amphibia) và bò sát (Reptilia) của tỉnh Sơn La.	88-94
14. HỒ THU CÚC, NIKOLAI ORLOV, AMY LATHROP Góp phần nghiên cứu khu hệ ếch nhái (Amphibia) và bò sát (Reptilia) của khu bảo tồn thiên nhiên Pịa Oắc, tỉnh Cao Bằng.	95-102

15. **LÊ NGUYỄN NGẬT** 103-108
 Kết quả khảo sát các loài ếch nhái và bò sát ở khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, tỉnh Quảng Trị.
16. **HOÀNG XUÂN QUANG, HOÀNG NGỌC THẢO, CAO TIẾN TRUNG** 109-116
 Kết quả điều tra sơ bộ các loài ếch nhái và bò sát ở khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, tỉnh Nghệ An.
17. **NGUYỄN VĂN SÁNG, NGUYỄN QUẢNG TRƯỜNG, HỒ THU CÚC** 117-123
 Thành phần loài ếch nhái (Amphibia) và bò sát (Reptilia) của huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.
18. **ÔNG VĨNH AN, HOÀNG XUÂN QUANG, TRẦN KIÊN** 124-129
 Kết quả nghiên cứu hoạt động của rắn ráo trâu (*Ptyas mucosus* Linnaeus., 1758) trưởng thành trong điều kiện nuôi nhốt ở tỉnh Nghệ An.
19. **NGÔ THÁI LAN, HOÀNG NGUYỄN BÌNH, TRẦN KIÊN** 130-134
 Chu kỳ sinh tinh của thạch sùng cụt *Gehyra mutilata* (Wiegmann, 1835) ở tỉnh Vĩnh Phúc.
20. **HUỲNH THỊ KIM HỐI** 135-141
 Kết quả nghiên cứu các nhóm động vật đất cỡ trung bình (Mesofauna) ở đất rừng khộp, tỉnh Đắk Lắk.
21. **HUỲNH THỊ KIM HỐI** 142-151
 Nghiên cứu giun đất (Oligochaeta) và các nhóm Mesofauna khác trong điều kiện đô thị hóa ở Hà Nội và khả năng sử dụng chúng như chỉ thị sinh học cho môi trường đất.
22. **NGUYỄN THỊ THU ANH, NGUYỄN TRÍ TIẾN** 152-157
 Thành phần loài của hai nhóm bọ nhảy-Collembola và ve giáp-Oribatei ở vùng đồi của tỉnh Phú Thọ.
23. **NGÔ GIANG LIÊN, HOÀNG KIM PHÚC, PHẠM ĐỨC NGỌC** 158-161
 Nhận biết các loài đồng hình thuộc phức hợp *Anopheles minimus* Theoball, 1901 ở Việt Nam bằng kỹ thuật PCR.
24. **ĐẶNG GIA TÙNG, LÊ SỸ THỰC, NGUYỄN SƠN HÀ** 162-165
 Nhân nuôi sinh sản loài công *Pavo muticus imperator* Delacour, 1949 tại vườn thú Hà Nội.
25. **ĐẶNG GIA TÙNG, PHẠM VĂN TUẤN, NGUYỄN MAI HƯƠNG** 166-169
 Nhân giống bảo tồn loài vẹt vàng xanh nam mỹ *Ara ararauna* (Linnaeus, 1758) ở vườn thú Hà Nội.